

Số: 107 /2026/QĐ-UBND

An Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi,
bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn,
định mức sử dụng xe ô tô được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân
định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà
nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân
cấp thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung bởi
Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1115/TTr-STC
ngày 24 tháng 9 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử
dụng và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ
chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định:

a) Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn
vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 6 Điều 8
Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được
sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP;

b) Số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 đến 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung đối với cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP;

c) Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang theo điểm b khoản 1 Điều 14a Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng gồm cơ quan nhà nước; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và Đảng ủy cấp xã; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị và cấp xã được xác định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này. Số lượng tại Phụ lục I là định mức về số lượng sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị và cấp xã theo điểm d khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

2. Ngoài số lượng xe quy định tại khoản 1 Điều này, số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 đến 16 chỗ ngồi phục vụ các nhiệm vụ quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được xác định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này. Số xe tại Phụ lục II không thực hiện phân bổ (điều hòa) theo khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP.

3. Mức giá, điều kiện trang bị, nguồn kinh phí, việc mua sắm, giao, điều chuyển, thanh lý và xử lý xe ô tô thực hiện theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung

Áp dụng phương thức quản lý trực tiếp theo điểm b khoản 1 Điều 14a Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi việc thực hiện Quyết định này; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh việc phân bổ số lượng xe ô tô tại Phụ lục I

khi có thay đổi về tổ chức bộ máy, biên chế hoặc điều kiện thực tế, bảo đảm tổng số xe sau phân bổ không vượt tổng số lượng được xác định theo quy định. Không thực hiện phân bổ (điều hòa) đối với số xe quy định tại Phụ lục II.

2. Sở Tài chính tham mưu thực hiện việc công khai quyết định phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng xe ô tô đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng mục đích; hạch toán và công khai chi phí sử dụng xe ô tô, chi phí khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô; cập nhật dữ liệu về xe ô tô vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công và xử lý xe dôi dư theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 10 năm 2026 và thay thế Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XX;
- Báo và phát thanh, truyền hình An Giang;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT, nsnhai.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trung Hồ

Phụ lục I
SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH AN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 107 /2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
			Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
1	2	3	4	5	6	7
A	Cấp tỉnh					
I	Văn phòng cấp tỉnh					
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	7	5	0	2	Xe từ 4 đến 16 chỗ
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	9	5	2	2	Xe từ 4 đến 16 chỗ
II	Sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh					
3	Sở Nội vụ	9	4	4	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
4	Sở Tài chính	6	4	1	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

STT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
			Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
1	2	3	4	5	6	7
5	Sở Xây dựng	7	4	2	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
6	Sở Khoa học và Công nghệ	6	3	2	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	53	4	48	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	30	3	26	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
9	Sở Y tế	21	3	17	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
10	Sở Văn hóa và Thể thao	15	2	12	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	3	2	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

STT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
			Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
1	2	3	4	5	6	7
12	Sở Tư pháp	5	3	1	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
13	Sở Du lịch	3	2	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
14	Sở Công Thương	7	2	4	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
15	Thanh tra tỉnh	5	4	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
16	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	5	2	2	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
17	Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc	2	1	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	3	2	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ
19	Hội Cựu chiến binh	2	1	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ
20	Hội Liên hiệp phụ nữ	2	1	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ

STT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
			Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
1	2	3	4	5	6	7
21	Hội Nông dân	2	1	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ
22	Tinh đoàn	3	2	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ
III	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề)					
23	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
24	Vườn Quốc gia Phú Quốc	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
25	Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương mại và Du lịch	1	1	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
26	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

STT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
			Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
1	2	3	4	5	6	7
27	Ban Quản lý Di tích văn hóa Óc Eo	1	1	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
28	Ban Quản lý khu du lịch Quốc gia Núi Sam	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề					
29	Trường Cao đẳng Kiên Giang	3	3	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
30	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	1	1	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
31	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	1	1	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
32	Trường Cao đẳng Nghề An Giang	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
33	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
V	Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước					

STT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
			Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
1	2	3	4	5	6	7
34	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	1	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
35	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	4	4	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
36	Ban Quản lý dự án tỉnh (bao gồm 04 Ban Quản lý dự án Khu vực)	11	3	8		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
B	Các xã, phường, đặc khu	Tối đa 02 xe/xã, phường, đặc khu				Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

** Ghi chú: Số lượng tại Phụ lục I không bao gồm số xe quy định tại Phụ lục II.*

Phụ lục II
SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ BÁN TẢI, XE Ô TÔ TỪ 12 ĐẾN 16 CHỖ NGỒI
PHỤC VỤ CÁC NHIỆM VỤ QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 8 NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2023/NĐ-CP
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 107 /2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (xe)	Mục đích sử dụng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I	Cấp tỉnh		
1	Sở Công Thương	15	Phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	12	Phục vụ công tác kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp
3	Sở Nội vụ	1	Phục vụ người có công, bảo trợ xã hội
4	Sở Du lịch	1	Phục vụ phân giới cắm mốc
5	Sở Khoa học và Công nghệ	3	Phục vụ vận chuyển máy móc, thiết bị, mẫu thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
6	Vườn Quốc gia Phú Quốc	1	Phục vụ công tác tuần tra quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng
II	Cấp xã		
1	Các xã, phường, đặc khu (trừ đặc khu Phú Quốc)	Tối đa 01 xe/xã, phường, đặc khu	Phục vụ công tác quản lý thị trường (Ban Chỉ đạo 389 cấp xã)
2	Đặc khu Phú Quốc	9	Phục vụ phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, quản lý thị trường

* **Ghi chú:** Số lượng theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP